

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TỰ VẤN HÀ LONG**

**Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Trụ sở chính của công ty đặt tại Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin về công ty con, chi nhánh

Công ty có 02 công ty con và 01 chi nhánh, chi tiết:

STT	Tên công ty/ chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh miền Tây – Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long	272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
2	Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty Cổ phần Hòa Long	Xóm Rỗng vòng, xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Bắc Mỹ	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trọng	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/06/2016)

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM của Đại hội cổ đông thường niên ngày 17 tháng 07 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và 2015 cho cổ đông hiện hữu (tăng thêm 16.070.050.000 đồng). Công ty đã hoàn thành thủ tục phát hành và nộp báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 04/10/2016 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 2735/UBCK-QLCB ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận.

11/01/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

HAI
VN

Số: 183/2016/BCSX-HCM.00795

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 tại ngày 27 tháng 04 năm 2016 và kết luận toàn phần cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 tại ngày 30 tháng 10 năm 2015.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2111-2013-009-1

A blue handwritten signature, likely belonging to Phạm Thị Ngọc Liên, written in cursive.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1180-2014-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.364.083.596	39.636.755.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.607.171.013	2.365.490.156
1. Tiền	111		14.607.171.013	2.365.490.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.442.910.269	30.733.591.564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.652.399.657	16.107.755.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.627.068.582	3.899.422.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	1.240.000.000	1.610.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	6.238.725.087	9.431.697.126
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(315.283.057)	(315.283.057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.576.118.567	5.707.745.962
1. Hàng tồn kho	141	5.8	6.576.118.567	5.707.745.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		737.883.747	829.928.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	737.883.747	829.928.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.670.898.718	298.631.220.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		239.367.831.061	240.159.444.444
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	79.367.831.061	80.159.444.444
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	160.000.000.000	160.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		311.101.461	386.828.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	311.101.461	386.828.733
- Nguyên giá	222		1.558.502.597	1.558.502.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.247.401.136)	(1.171.673.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	77.691.966.196	57.784.946.922
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.300.000.000	49.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.080.578.000	9.114.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(688.611.804)	(629.053.078)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		300.000.000	300.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		360.034.982.314	338.267.975.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.486.202.096	16.037.086.822
I. Nợ ngắn hạn	310		27.486.202.096	16.037.086.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.721.776.602	3.930.761.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.826.352.125	1.690.366.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	8.999.836.429	6.047.961.122
4. Phải trả người lao động	314		253.925.550	368.792.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	552.955.273	552.955.273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.045.881.346	837.824.913
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.000.000.000	2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.474.771	108.425.291
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.548.780.218	322.230.889.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	332.548.780.218	322.230.889.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.587.297	636.587.297
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(51.798.297)	(51.798.297)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.462.410.602	1.462.410.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.501.580.616	20.183.689.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		20.183.689.490	6.866.109.616
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.317.891.126	13.317.579.874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		360.034.982.314	338.267.975.914

LÊ ANH TUẤN
 Người lập biểu

LÊ THÀNH ĐỒNG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
 Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016	Từ 01/04/2015
			đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141.345.839.046	95.682.483.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	141.345.839.046	95.682.483.978
Giá vốn hàng bán	11	6.2	123.340.093.878	91.477.764.958
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.005.745.168	4.204.719.020
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	868.989.553	5.586.147.290
Chi phí tài chính	22	6.4	118.442.196	28.040.553
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		42.560.416	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.879.340.883	4.134.939.125
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.876.951.642	5.627.886.632
Thu nhập khác	31	6.6	25.981.651	295.463.430
Chi phí khác	32	6.7	5.569.386	45.000.011
Lợi nhuận khác	40		20.412.265	250.463.419
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.897.363.907	5.878.350.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	2.579.472.781	1.293.237.011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.317.891.126	4.585.113.040

LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu

LÊ THÀNH ĐỒNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2016	Từ 01/04/2015
		đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.897.363.907	5.878.350.051
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	75.727.272	75.727.272
Các khoản dự phòng	03	59.558.726	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	28.040.553
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.996.330)	(5.519.793.435)
Chi phí lãi vay	06	42.560.416	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.011.213.991	462.324.441
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9.920.681.295	1.597.376.203
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(868.372.605)	(394.583.775)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.796.948.233	540.984.753
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	92.044.386	(802.419.308)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.560.416)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.404.355.220)	(1.480.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.950.520)	(167.608.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.482.649.144	(243.926.486)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(160.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000)	(83.059.444.444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.261.613.383	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.149.578.000)	(22.618.086.517)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.183.000.000	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.996.330	119.793.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.740.968.287)	(253.557.737.526)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	246.300.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.500.000.000	600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.500.000.000)	246.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101143879 ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng*). Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Danh sách cổ đông lớn của Công ty

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ
1	Nguyễn Quang Huân	4.651.591	15,51%
2	Nguyễn Thị Tinh	1.763.855	5,88%
3	Phùng Ngọc Sơn	1.626.197	5,42%
4	Võ Thủy Dương	1.625.837	5,42%

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của công ty đặt tại Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 02 công ty con và 01 chi nhánh, chi tiết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Chi nhánh miền Tây – Công ty CP Đầu tư và tư vấn Hà Long	272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
2	Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty Cổ phần Hòa Long	Xóm Rỗng vòng, xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

1.6 Nhân viên

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 34 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 37 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính (Thông tư 200/2014/TT-BTC) và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Công ty con (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay	Năm trước
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.9 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.10 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.

Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.22 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần nước Thuận Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hòa Long	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Tiền mặt	324.259.155	86.455.918
Tiền gửi ngân hàng	14.282.911.858	2.279.034.238
	14.607.171.013	2.365.490.156

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG
 Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	48.300.000.000	(688.611.804)	49.300.000.000	(629.053.078)
Công ty Cổ phần Hòa Long	8.300.000.000	(688.611.804)	9.300.000.000	(629.053.078)
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.080.578.000	-	9.114.000.000	-
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	9.114.000.000	-	9.114.000.000	-
Công ty Cổ phần Lắp Máy Hồng Ngọc	12.657.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Máy Khang Long	7.391.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam	918.578.000	-	-	-
	78.380.578.000	(688.611.804)	58.414.000.000	(629.053.078)

Tên công ty con	Nơi thành lập hoặc đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hòa Long	Hòa Bình	83,00%	83,00%	Cung cấp nước sinh hoạt
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	90,91%	90,91%	Sản xuất gạch, ngói

(*) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	947.902.341	1.921.810.286
Công ty CP Đầu tư phát triển điện Bắc Bình	-	4.548.386.617
Công ty CP M.A.M Việt Nam	731.159.121	3.992.465.887
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	1.395.229.716	750.640.028
Công ty TNHH Econet Engineering	1.568.890.817	1.369.158.042
BQL Đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.683.796.860	1.327.835.019
BQLDA phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	2.325.420.802	2.197.459.216
Các khách hàng khác	<u>9.652.399.657</u>	<u>16.107.755.095</u>
5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	855.000.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	855.000.000	-
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác	2.772.068.582	3.899.422.400
Công ty CP Đầu tư dầu khí Mê Kông	2.380.600.000	2.300.600.000
Các tổ chức, cá nhân khác	391.468.582	1.598.822.400
	<u>3.627.068.582</u>	<u>3.899.422.400</u>
5.5 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn		
5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.240.000.000	1.610.000.000
Chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn Việt Nam, giai đoạn bền vững (i)	1.240.000.000	1.610.000.000
	<u>1.240.000.000</u>	<u>1.610.000.000</u>
<p>(i) Là khoản cho Ban chương trình nước và vệ sinh cho các thị trấn ở Việt Nam vay, với mục đích sử dụng là thực hiện phần hoàn trả của dự án, lãi suất 0%/năm. Trả nợ khi thực hiện xong dự án.</p>		
5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay (a)	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Hạ tầng THPT Việt Nam (b)	9.367.831.061	10.159.444.444
	<u>79.367.831.061</u>	<u>80.159.444.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Phải thu về cho vay dài hạn (tiếp theo)

- (a) Theo hợp đồng số 1506/2015/HALCOM, Công ty cho Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay số tiền 70 tỷ đồng từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 31 tháng 07 năm 2020 với lãi suất cố định 2%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Nước Thuận Thành, nâng công suất lên 12.000m³/ ngày đêm.
- (b) Theo hợp đồng số 04/HDUTDT ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng THTD Việt Nam vay số tiền 10 tỷ đồng với lãi suất cố định là 2%/năm, thời hạn vay là 3 năm. Lãi tiền vay được thanh toán một lần khi kết thúc thời hạn vay.

5.6 Phải thu khác

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	6.238.725.087	-	9.431.697.126	-
Tam ứng	390.807.784	-	578.681.494	-
Ký quỹ, ký cược	476.068.613	-	1.741.913.900	-
Phải thu khác	5.371.848.690	-	7.111.101.732	-
- Công ty CP Hòa Long (i)	1.010.026.500	-	1.007.916.000	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và đầu tư Phú Hòa (ii)	2.500.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP Nước Thuận Thành	1.662.781.198	-	391.426.397	-
- Phải thu khác	199.040.992	-	711.759.335	-
b. Dài hạn	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
Công ty CP Nước Hưng Long (iii)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (iv)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	166.238.725.087	-	169.431.697.126	-

- (i) Là khoản chi hộ cho Công ty CP Hòa Long
- (ii) Là khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 06 năm 2010 của Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa. Do Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long.
- (iii) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nước Hưng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 05 năm.
- (iv) Là khoản tiền Hợp tác đầu tư "Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ", giữa liên danh gồm Công ty Quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT – Hàn Quốc) và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (Bên A) với Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (Bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ. Thời gian hợp tác là 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	30/09/2016		Thời gian quá hạn VND	01/04/2016	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	> 1 năm	185.326.239	92.663.119	> 1 năm	185.326.239	92.663.119
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	> 1 năm	129.800.000	64.900.000	> 1 năm	129.800.000	64.900.000
Công ty Điện lực Hà Nam	> 3 năm	80.000.000	32.000.000	> 3 năm	80.000.000	32.000.000
Ban QLDA Lưới điện	> 1 năm	63.091.364	31.545.682	> 1 năm	63.091.364	31.545.682
BanQLDA Năng lượng NT II Thanh Hóa	> 3 năm	45.000.000	-	> 3 năm	45.000.000	-
BanQLDA Nâng cấp đô thị Hải Phòng	> 3 năm	14.667.000	-	> 3 năm	14.667.000	-
BanQLDA Năng lượng NT II Phú Thọ	> 3 năm	14.603.000	-	> 3 năm	14.603.000	-
Điện lực Vĩnh Phúc – Công ty Điện lực 1	> 3 năm	3.904.255	-	> 3 năm	3.904.255	-
		536.391.858	221.108.801		536.391.858	221.108.801

5.8 Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.576.118.567	-	5.707.745.962	-
	6.576.118.567	-	5.707.745.962	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	737.883.747	829.928.133
	737.883.747	829.928.133

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/04/2016	1.514.545.454	43.957.143	1.558.502.597
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/09/2016	1.514.545.454	43.957.143	1.558.502.597
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/04/2016	1.127.716.721	43.957.143	1.171.673.864
Khấu hao trong kỳ	75.727.272	-	75.727.272
Vào ngày 30/09/2016	1.203.443.993	43.957.143	1.247.401.136
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/04/2016	386.828.733	-	386.828.733
Vào ngày 30/09/2016	311.101.461	-	311.101.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	13.721.776.602	13.721.776.602	3.930.761.807	3.930.761.807
Công ty Cổ phần Hưng Cơ	1.050.159.686	1.050.159.686	-	-
Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật quốc tế ITIC	11.950.808.365	11.950.808.365	3.089.342.318	3.089.342.318
Các nhà cung cấp khác khác	720.808.551	720.808.551	841.419.489	841.419.489
	13.721.776.602	13.721.776.602	3.930.761.807	3.930.761.807

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
BQL DA Đầu tư XD các công trình Hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Tổng công ty Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	467.686.125	467.686.125
Ban Quản lý tiểu dự án Phát triển đô thị Vinh	296.101.000	394.801.000
Các khách hàng khác	234.686.000	-
	1.826.352.125	1.690.366.125

5.13 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/04/2016		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2016	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	3.058.550.602	-	1.686.201.089	-	4.744.751.691	-
Thuế TNCN	262.666.741	-	455.036.488	353.079.831	353.223.398	-
Thuế TNDN	2.726.743.779	-	2.579.472.781	1.404.355.220	3.901.861.340	-
Cộng	6.047.961.122	-	4.759.112.821	1.757.435.051	8.999.836.429	-

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Trích trước chi phí dự án Lào Cai	552.955.273	552.955.273
	552.955.273	552.955.273

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Kinh phí công đoàn	68.109.981	70.024.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	977.771.365	767.800.802
- Chương trình nước và các thị trấn ở Việt Nam	361.146.398	391.669.881
- Urban Integrated Consultants, INC (UICI)	289.729.870	-
- Cục thuế thành phố Hà Nội	167.887.615	167.887.615
- Phải trả, phải nộp khác	159.007.482	208.243.306
	1.045.881.346	837.824.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/04/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	2.500.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Minh Tuấn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ngô Thị Phương Quế (i)	500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	2.500.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000

(i) Khoản vay cá nhân Ngô Thị Phương Quế được ghi nhận theo từng hợp đồng vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/04/2015	54.550.000.000	567.097.000	(832.308.000)	1.462.410.602	7.176.109.616	62.923.309.218
Tăng vốn trong kỳ	245.450.000.000	69.490.297	-	-	-	245.519.490.297
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.585.133.040	4.585.133.040
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(310.000.000)	(310.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	780.509.703	-	-	780.509.703
Số dư 30/09/2015	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	11.451.242.656	313.498.442.258
Số dư 01/09/2015	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	11.451.242.656	313.498.442.258
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.732.446.834	8.732.446.834
Số dư 31/03/2016	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	20.183.689.490	322.230.889.092
Số dư 01/04/2016	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	20.183.689.490	322.230.889.092
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.317.891.126	10.317.891.126
Số dư 30/09/2016	300.000.000.000	636.587.297	(51.798.297)	1.462.410.602	30.501.580.616	332.548.780.218

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết cổ đông góp vốn như sau:

Cổ đông	30/09/2016	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%
Nguyễn Quang Huân	46.515.910.000	15,51%
Nguyễn Thị Tinh	17.638.550.000	5,88%
Phùng Ngọc Sơn	16.261.970.000	5,42%
Võ Thùy Dương	16.258.370.000	5,42%
Cổ đông khác	203.268.790.000	67,75%
Cổ phiếu quỹ	56.410.000	0,02%
	300.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.17.3 Cổ phiếu

	30/09/2016	01/04/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.641	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	5.641	5.641
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.994.359	29.994.359
- Cổ phiếu phổ thông	29.994.359	29.994.359
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	132.743.421.958	84.553.985.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.602.417.088	11.128.498.936
Doanh thu thuần	141.345.839.046	95.682.483.978

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	119.193.814.126	84.324.686.030
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.146.279.752	7.153.078.928
Giá vốn hàng bán	123.340.093.878	91.477.764.958

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	823.996.330	119.793.435
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	-	5.000.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	40.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.993.223	66.353.855
Doanh thu hoạt động tài chính	868.989.553	5.586.147.290

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí lãi vay	42.560.416	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	59.558.726	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.323.054	28.040.553
Chi phí tài chính	118.442.196	28.040.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

6.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.973.319.877	2.527.792.700
	Chi phí văn phòng	548.643.398	455.588.136
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.377.608	1.151.558.289
		5.879.340.883	4.134.939.125
6.6	Thu nhập khác	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Thu khác	25.981.651	295.463.430
		25.981.651	295.463.430
6.7	Chi phí khác	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Chi phí nộp phạt	-	45.000.000
	Chi phí khác	5.569.386	11
		5.569.386	45.000.011
6.8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	12.897.363.907	5.878.350.051
	Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	-	-
	Lợi nhuận tính thuế trong kỳ	12.897.363.907	5.878.350.051
	Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
	Thu nhập tính thuế	12.897.363.907	5.878.350.051
	Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.579.472.781	1.293.237.011
6.9	Lãi/ Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		
	Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.		
6.10	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.241.909.236	84.324.686.030
	Chi phí nhân công	6.552.620.233	5.849.633.840
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.727.272	75.727.272
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.510.951.930	4.080.187.961
	Chi phí khác	898.864.389	268.638.022
		129.280.073.060	94.598.873.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	712.994.527	434.585.809

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015 VND
Mua hàng của Công ty CP Nước Thuận Thành	518.181.818	485.672.730
Tiền lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay	700.000.000	-

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	855.000.000	-
- Phải thu về cho vay dài hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.662.781.198	391.426.397
Công ty Cổ phần Hòa Long		
- Phải thu ngắn hạn khác	1.010.026.500	1.007.916.000

7.2 Báo cáo bộ phận

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 Báo cáo bộ phận, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

7.3 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công ty chịu rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2016				
Phải trả người bán	13.721.776.602	-	-	13.721.776.602
Chi phí phải trả	552.955.273	-	-	552.955.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	977.771.365	-	-	977.771.365
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	16.252.503.240	-	-	16.252.503.240
Ngày 01 tháng 04 năm 2016				
Phải trả người bán	3.930.761.807	-	-	3.930.761.807
Chi phí phải trả	552.955.273	-	-	552.955.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	767.800.802	-	-	767.800.802
Vay và nợ thuê tài chính	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	7.751.517.882	-	-	7.751.517.882

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2016				
Tiền và tương đương tiền	14.607.171.013	-	-	14.607.171.013
Phải thu khách hàng	9.652.399.657	-	-	9.652.399.657
Các khoản phải thu khác	7.046.524.924	239.367.831.061	-	246.414.355.985
Đầu tư khác	-	30.080.578.000	-	30.080.578.000
	31.306.095.594	269.448.409.061	-	300.754.504.655
Ngày 01 tháng 04 năm 2016				
Tiền và tương đương tiền	2.365.490.156	-	-	2.365.490.156
Phải thu khách hàng	16.107.755.095	-	-	16.107.755.095
Các khoản phải thu khác	10.317.799.305	240.159.444.444	-	250.477.243.749
Đầu tư khác	-	9.114.000.000	-	9.114.000.000
	28.791.044.556	249.273.444.444	-	278.064.489.000

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty không thế chấp, cầm cố tài sản tại một bên khác; và Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	14.607.171.013	2.365.490.156	14.607.171.013	2.365.490.156
Phải thu khách hàng	9.652.399.657	16.107.755.095	9.337.116.600	15.792.472.038
Các khoản phải thu khác	246.414.355.985	250.477.243.749	246.414.355.985	250.477.243.749
Đầu tư khác	30.080.578.000	9.114.000.000	30.080.578.000	9.114.000.000
	300.754.504.655	278.064.489.000	300.439.221.598	277.749.205.943
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	13.721.776.602	3.930.761.807	13.721.776.602	3.930.761.807
Chi phí phải trả	552.955.273	552.955.273	552.955.273	552.955.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	977.771.365	767.800.802	977.771.365	767.800.802
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	2.500.000.000	1.000.000.000	2.500.000.000
	16.252.503.240	7.751.517.882	16.252.503.240	7.751.517.882

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 04 năm 2016 và ngày 30 tháng 09 năm 2016, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/09/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại số dư tại ngày 01/04/2016 của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán để phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ và có thể so sánh, chi tiết như sau:

TÀI SẢN	Mã Số	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng giảm	Số liệu tại ngày 01/04/2016 trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
Các khoản phải thu dài hạn	210	80.159.444.444	160.000.000.000	240.159.444.444
Phải thu dài hạn khác	216	-	160.000.000.000	160.000.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	160.000.000.000	(160.000.000.000)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	160.000.000.000	(160.000.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ/HALCOM của Đại hội cổ đông thường niên ngày 17 tháng 7 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và 2015 cho cổ đông hiện hữu (tăng thêm 16.070.050.000 đồng). Công ty đã hoàn thành thủ tục phát hành và nộp báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 04/10/2016 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo công văn số 2735/UBCK-QLCB ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ ANH TUẤN
Người lập biểu



LÊ THÀNH ĐÔNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG HUÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016